

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 288/2023/HC-PT

Ngày: 27/4/2023

*V/v khiếu kiện Quyết định hành chính của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán: Ông Võ Hồng Sơn;

Ông Hồ Sỹ Hưng.

. *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 547/2022/TLPT-HC ngày 15 tháng 11 năm 2022, do có kháng cáo của người khởi kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hà Văn K đối với bản án hành chính sơ thẩm số 16/2022/HC-ST ngày 21/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh TQ.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4193/2023/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

1. Người khởi kiện: Ông Hà Văn N, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn 23, xã K, thành phố TQ, tỉnh TQ; có mặt.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TQ.

Người đại diện: Ông Nguyễn Thế G – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TQ; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thành phố TQ, tỉnh TQ.

Người đại diện: Ông Nguyễn Xuân N – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố TQ; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ban di dân tái định cư thủy điện TQ; địa chỉ: Phường M, thành phố TQ, tỉnh TQ.

Người đại diện: Ông Nguyễn Văn Đ – Giám đốc Ban di dân tái định cư thủy điện TQ; có mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh TQ.

Người đại diện: Ông Ma Quý Đ – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N; có mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh TQ.

Người đại diện: Ông Hoàng Văn Đ – Phó trưởng Ban di dân tái định cư thủy điện huyện TQ; có mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, thành phố TQ, tỉnh TQ - Ông Lưu Hồng C; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Hà Văn K, sinh năm 1979; bà Hà Thị M, sinh năm 1982 và bà Hà Thị Lân, sinh năm 1987; cùng địa chỉ: Thôn 23, xã K, thành phố TQ, tỉnh TQ; đều vắng mặt.

Người đại diện của ông K, bà M, bà Lân: Ông Đào Văn Phấn, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn 23, xã K, thành phố TQ, tỉnh TQ; có mặt.

- Bà Lưu Thị Ngữ, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 8, thôn N, huyện N, tỉnh TQ; vắng mặt.

- Bà Hà Thị V, sinh năm 1958 và ông Hà Văn T, sinh năm 1985; cùng địa chỉ: Thôn 23, xã K, thành phố TQ, tỉnh TQ; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa ông Hà Văn N trình bày:

Hộ gia đình ông Hà Văn N thuộc diện di dân vùng lòng hồ TQ tại thôn B, xã SP, huyện N, tỉnh TQ. Vì gia đình ông chung sống nhiều thế hệ (04 thế hệ) có 10 khẩu phải giãn dân, tách hộ là điều tất yếu, được sự nhất trí của UBND huyện N, hộ ông Hà Văn K và hộ ông Hà Văn N là 02 hộ riêng (hộ ông K tách khẩu từ năm 2003) thể hiện ở Tờ trình số 237. Khi về đến K, ông N được giao 200m² đất ở, ông K được giao 200m² đất ở tại 02 biên bản giao đất khác nhau. Tuy nhiên, nội dung của Quyết

định số 1369/QĐ-CT ngày 12/11/2004 đã xét đề nghị của Ban di dân tái định cư thủy điện TQ tại Tờ trình số 150/TT-BĐ ngày 11/11/2004 về việc di chuyển 128 hộ dân thuộc thôn B, xã SP huyện N di chuyển về tái định cư tại xã K, huyện Y, khu TĐC N, xã T, huyện N, tỉnh TQ là không đúng với danh sách của Tờ trình số 237 của UBND huyện N gây tổn thất về quyền lợi cho hộ ông Hà Văn N bởi Ban di dân tái định cư thủy điện TQ đã tự ý ghép hộ ông N và hộ ông K là vi phạm hiến pháp, vi phạm nhân quyền. Ngày 20/11/2018 ông N gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện Y và được Ban di dân tái định cư huyện Y trả lời bằng Văn bản số 50/BĐ-TĐC ngày 22/11/2018; Ngày 23/6/2020 ông N gửi đơn đến Giám đốc ban di dân tái định cư thủy điện TQ và được trả lời bằng Văn bản số 94/BĐ-KHNV ngày 01/7/2020; Ngày 08/01/2021 ông N gửi đơn đến Chủ tịch UBND thành phố TQ thì được trả lời bằng Văn bản số 77/UBND-TNMT ngày 15/01/2021.

Do không nhất trí với Quyết định số 1369/QĐ-CT ngày 12/11/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh TQ và các văn bản có liên quan gồm: Tờ trình số 150/TT-BDD; Văn bản số 50/BDD-TĐC ngày 22/11/2018 của Ban di dân tái định cư UBND huyện Y; Văn bản số 77/UBND-TNMT ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố TQ. Nên ông Hà Văn N đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh TQ và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh TQ:

- Tuyên hủy Quyết định số 1369/QĐ-CT ngày 12/11/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh TQ và các văn bản có liên quan gồm: Tờ trình số 150/TT-BDD ngày 11/11/2004 của Ban di dân tái định cư thủy điện TQ; Văn bản số 50/BDD-TĐC ngày 22/11/2018 của Ban di dân tái định cư UBND huyện Y; Văn bản số 77/UBND-TNMT ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố TQ.

Người bị kiện – người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TQ trình bày:

1. Về Quyết định số 1369/QĐ-CT ngày 12/11/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TQ về việc di chuyển 128 hộ nhân dân thôn B, xã SP, huyện N thuộc vùng lòng hồ Dự án Thủy điện TQ đến tái định cư tại xã K, huyện Y và xã T, huyện N, tỉnh TQ.

- Nội dung Quyết định: Di chuyển 128 hộ, 576 khẩu thuộc thôn B, xã SP, huyện N đến tái định cư tại xã K, huyện Y (nay là thành phố TQ) và xã T, huyện N, tỉnh TQ là đúng theo Kế hoạch tái định cư đã được phê duyệt; Số hộ tái định cư đúng theo hồ sơ kiểm kê để bồi thường, tái định cư vùng lòng hồ thủy điện TQ đã được kiểm kê, rà soát, phù hợp hồ sơ bồi thường, tái định cư của các hộ dân.

- Về việc tổ chức thực hiện Quyết định 1369/QĐ-CT: Các hộ tái định cư đã di chuyển về các điểm tái định cư và đã được bố trí tái định cư theo đúng quy định, kết quả có 128/128 hộ đã thực hiện di chuyển theo kế hoạch, hoàn thành trong năm 2004 (trong đó có gia đình ông Hà Văn N).

- Quyết định số 1369/QĐ-CT được ban hành đúng thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại: Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003; Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 19/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư dự án thủy điện N (nay là thủy điện TQ).

Do vậy, việc ông Hà Văn N khiếu kiện yêu cầu tuyên hủy Quyết định 1369/QĐ-CT ngày 12/11/2004 là không có cơ sở.

2. Về thực hiện chính sách bồi thường cho gia đình ông Hà Văn N.

- Gia đình ông Hà Văn N nguyên cư trú tại thôn B, xã SP, huyện N, có đất đai được kiểm kê gồm: tổng diện tích 13.524 m², trong đó: đất ở 400 m², đất sản xuất 13.124 m², được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bồi thường, hỗ trợ tại các Quyết định: Số 1304/QĐ-CT ngày 30/10/2004; số 970/QĐ-CT ngày 24/6/2005; số 15/QĐ-CT ngày 09/01/2007; số 2175/QĐ-CT ngày 12/12/2007; tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 258.076.717 đồng, trong đó giá trị bồi thường về đất là: 47.262.700 đồng (đất ở 3.920.000 đồng; đất sản xuất 43.342.700 đồng).

- Diện tích đất gia đình ông Hà Văn N được giao tại nơi tái định cư là: 400 m² đất ở; 4.776 m² đất sản xuất hai vụ lúa (giao theo Quyết định 08/QĐ-TTg là 3.268 m², giao theo Quyết định 1766/QĐ/TTg là 1.508 m²).

- Tại khoản 1 Điều 7 Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 20/8/2003 quy định: “Hộ tái định cư được bồi thường thiệt hại về đất nông nghiệp, đất ở bị thu hồi tại nơi đi bằng việc cấp đất nông nghiệp, đất ở trong khu tái định cư tại nơi đến. Nếu giá trị đất được cấp thấp hơn giá trị đất bị thu hồi thì được bồi thường bằng tiền phần giá trị chênh lệch; nếu giá trị đất được cấp cao hơn giá trị đất bị thu hồi thì hộ không phải bù phần giá trị chênh lệch đó”.

Căn cứ quy định trên, Ủy ban nhân dân huyện Y đã phê duyệt đối trừ giá trị đất tại Quyết định số 3021/QĐ-CT ngày 10/8/2009 (đối trừ đất theo diện tích đất giao theo Quyết định số 08/QĐ-TTg) trong đó có giá trị đối trừ gia đình ông Hà Văn N như sau:

Loại đất: Đất ở Giá trị đất bồi thường, hỗ trợ nơi đi là 3.920.000 đồng (400 m²), Giá trị đất đã được cấp là 5.200.000 đồng (400 m²), Giá trị chênh lệch không phải bù là 1.280.000 đồng, Giá trị chênh lệch được nhận bồi thường không có.

Đất sản xuất: Giá trị đất bồi thường, hỗ trợ nơi đi là 43.342.700 đồng, Giá trị đất đã được cấp là 32.026.400 đồng, Giá trị chênh lệch không phải bù không có, Giá trị chênh lệch được nhận bồi thường là 11.316.300 đồng.

Số tiền chênh lệch đất sản xuất gia đình ông Hà Văn N được nhận về là 11.316.300 đồng (không trừ giá trị diện tích 1.508 m² đất sản xuất giao bổ sung theo Quyết định số 1766/QĐ-TTg); Số tiền đất ở được cấp cao hơn đất bị thu hồi gia đình không phải bù là 1.280.000 đồng.

Như vậy, gia đình ông Hà Văn N đã được giao đủ 400 m² đất ở theo quy định. Việc bồi thường về đất cho gia đình ông Hà Văn N đã được tỉnh TQ giải quyết xong từ năm 2009.

Việc ông Hà Văn N yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định hành chính số 1369/QĐ-CT ngày 12/11/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TQ và các văn bản có liên quan: Tờ trình số 150/TTr-BDD ngày 11/11/2004 của Ban Di dân, tái định cư thủy điện TQ; Văn bản số 50/BDD-TĐC ngày 22/11/2018 của Ban Di dân tái định cư huyện Y; Văn bản số 77/UBND-TNMT ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố TQ là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh TQ bác nội dung khiếu kiện của ông Hà Văn N, cư trú tại thôn 23, xã K thành phố TQ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban di dân tái định cư thủy điện TQ trình bày: Nhất trí với tự khai của Chủ tịch UBND tỉnh TQ. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh TQ bác nội dung khiếu kiện của ông Hà Văn N và không có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện N, tỉnh TQ trình bày: Hộ gia đình ông Hà Văn N thuộc diện di dân vùng lòng hồ TQ tại thôn B, xã SP, huyện N, tỉnh TQ. Tài sản bị thiệt hại vùng lòng hồ thủy điện TQ được gia đình kê khai và kiểm kê năm 2002 do tổ công tác kiểm kê vùng lòng hồ (tổ công tác kiểm kê do Ủy ban nhân dân tỉnh TQ thành lập) thực hiện. Trong thời điểm từ lúc kê khai, kiểm kê năm 2002 đến khi di chuyển năm 2004 hộ ông Hà Văn N đã được Ủy ban nhân dân xã SP tách thành 02 hộ; trong đó: 01 hộ do ông Hà Văn N làm chủ hộ và 01 hộ do ông Hà Văn K (con ruột là thành viên trong hộ ông Hà Văn N) làm chủ hộ.

Lý do tách hộ: Việc tách hộ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã và UBND xã SP khi tách hộ ông Hà Văn N cũng không báo cáo lý do hoặc giải trình cho Ủy ban nhân dân huyện biết về việc tách hộ. Ủy ban nhân dân huyện đã yêu cầu

Ủy ban nhân dân xã SP cung cấp Sổ quản lý hộ khẩu NK3 thôn B, xã SP tại thời điểm năm 2002 đến năm 2004 hoặc Sổ hộ khẩu ông Hà Văn N và Hà Văn K (nếu có) tuy nhiên Ủy ban nhân dân xã SP hiện nay không còn lưu giữ bất cứ một loại giấy tờ gì có liên quan.

Tại Tờ trình số 237/TTr-UBND ngày 10/11/2004 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc thẩm định, phê duyệt Quyết định di chuyển các hộ dân thuộc thôn B, xã SP huyện N di chuyển về tái định cư tại xã K (huyện Y), tỉnh TQ; Khu tái định cư N xã T (huyện N), tỉnh TQ; tái định cư tại xã NC (huyện CĐ) tỉnh BK. Ủy ban nhân dân huyện N đã lập danh sách kèm theo Tờ trình số 237/TTr-UBND ngày 10/11/2004; trong đó hộ ông Hà Văn N và Hà Văn K thành 02 hộ riêng nhưng ghi rõ hộ ông Hà Văn K được tách từ hộ ông Hà Văn N sau kiểm kê.

Ngày 12/11/2004 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TQ ban hành Quyết định số 1369/QĐ-CT về việc di chuyển 128 hộ dân thôn B, xã SP, huyện N thuộc vùng lòng hồ Dự án thủy điện TQ đến tái định cư tại xã K, huyện Y và xã T, huyện N, tỉnh TQ. Quyết định số 1369/QĐ-CT ngày 12/11/2004 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TQ phê duyệt hộ gia đình ông Hà Văn N về tái định cư tại xã K, huyện Y, tỉnh TQ và thành viên hộ ông Hà Văn K được xác định vẫn thuộc thành viên trong hộ ông Hà Văn N (do tách hộ sau thời điểm kiểm kê).

Các nội dung về lập phương án bồi thường, hỗ trợ đầu đi do Ban Di dân tái định cư thủy điện TQ lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; việc lập phương án giao đất tái định cư, thanh toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ đầu đi, hỗ trợ tái định cư do Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh TQ thực hiện.

Như vậy ngoài việc xác định ông Hà Văn N là hộ di dân vùng lòng hồ thủy điện TQ thuộc thôn B, xã SP, huyện N, tỉnh TQ, Ủy ban nhân dân huyện N không thực hiện các nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ gia đình ông Hà Văn N. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh TQ giải quyết theo quy định và không có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố TQ, tỉnh TQ trình bày: Thực hiện Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 21/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh TQ về việc triển khai Nghị quyết số 816/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh TQ; Sau khi sáp nhập, trên địa bàn xã K, thành phố TQ có số 458 hộ di dân, tái định cư thủy điện TQ.

Căn cứ các hồ sơ, tài liệu do Ban di dân tái định cư huyện Y bàn giao (*Công văn số 09/CV-TĐC ngày 29/4/2020 của Ban di dân tái định cư huyện Y về kết quả*

thực hiện công tác di dân tái định cư tại xã K và Phú Lâm; Văn bản số 50/BDDTĐC ngày 22/11/2018 của Ban di dân tái định cư huyện Y có về trả lời đơn của ông N và các tài liệu liên quan đến việc giao đất cho hộ ông N), thể hiện:

Về giao đất ở: Năm 2004, Ban Di dân tái định cư huyện Y đã giao 02 lô đất, tổng diện tích 400m² cho hộ ông Hà Văn N (*tại biên bản giao đất ở cho các hộ dân tái định cư xã K ngày 11,12/12/2004*). Như vậy, gia đình ông Hà Văn N đã được giao đủ 400 m² đất ở theo quy định. Việc bồi thường về đất cho gia đình ông Hà Văn N đã được tỉnh TQ giải quyết xong từ năm 2009. Sau khi nhận được đơn đề nghị của ông Hà Văn N, với nội dung: “*Đề nghị xem xét giải quyết phần đất ở giao còn thiếu cho gia đình ông theo đúng quy định, tại Quyết định 1766/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2011 của Chính Phủ*”. UBND thành phố đã có văn bản số 77/UBND-TNMT ngày 15/01/2021 về việc trả lời đề nghị của công dân theo quy định.

Về đất sản xuất: Qua kiểm tra hồ sơ giao đất hộ gia đình ông N đã được giao đất ruộng 2 lúa với diện tích 4.752m² (*đã bao gồm giao thay thế đất lâm nghiệp bằng đất ruộng*), còn thiếu 48,0m² đất sản xuất. Ngày 07/5/2021, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 747/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự toán hỗ trợ bổ sung đất sản xuất cho các hộ dân tái định cư thủy điện TQ còn thiếu đất sản xuất trên địa bàn thành phố TQ, trong đó hộ ông Hà Văn N được hỗ trợ diện tích 48,0m² với số tiền 2.160.000 đồng. Ngày 20/7/2021, Ủy ban nhân dân thành phố đã tiến hành mời chi trả tiền theo Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 cho hộ ông Hà Văn N, hộ ông N đã nhận tiền theo quy định. Như vậy, Hộ ông Hà Văn N đã được giao đủ đất sản xuất theo quy định.

Ủy ban nhân dân thành phố TQ đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh căn cứ hồ sơ do Ban di dân, tái định cư thủy điện TQ, Ban di dân tái định cư huyện Y trước đây đã giải quyết cho ông Hà Văn N và các quy định của pháp luật để kiểm tra, xác minh và giải quyết vụ việc theo quy định. UBND thành phố không có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện Y, tỉnh TQ trình bày:

Căn cứ Quyết định số 08/2007/QĐ-TTg ngày 12/01/2007, Quyết định phê duyệt Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư Dự án thủy điện TQ; khoản c, mục b, Điều 2, Quyết định số 08/2007/QĐ-TTg ngày 12/01/2007 quy định: “*Diện tích đất ở giao cho các hộ tái định cư: hộ tái định cư nông nghiệp từ 200 - 400 m²/hộ; hộ tái định cư phi nông nghiệp từ 150 -200 m²/hộ*”; Quyết định số 1766/QĐ-TTg ngày 10/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư Dự án thủy điện TQ trên địa bàn tỉnh TQ; khoản b, mục 3, Điều 1, Quyết định số 1766/2011/QĐ-TTg ngày 10/10/2011 quy định:

“ Bảo đảm đủ đất ở, đất sản xuất giao cho hộ tái định cư: Tạo thêm quỹ đất ở những nơi có điều kiện về quỹ đất để giao cho các hộ tái định cư đủ theo mức 400 m²/hộ tái định cư nông nghiệp, 200 m²/hộ tái định cư phi nông nghiệp”; Quyết số 1369/QĐ-CT ngày 12/11/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh V/v di chuyển 128 hộ nhân dân thôn B, xã SP, huyện N thuộc vùng lòng hồ Dự án thủy điện TQ đến tái định cư tại xã K, huyện Y và xã T, huyện N, tỉnh TQ;

Năm 2004, Ban di dân tái định cư huyện Y đã giao đất ở cho hộ ông Hà Văn N xóm 23, xã K; Hộ ông đã được giao 02 lô đất ở bằng 400 m² đã đủ theo định mức quy định tại Quyết định số 1766/QĐ-TTg ngày 10/10/2011 của Thủ tướng chính phủ. Theo Quyết định số 1766/QĐ-TTg ngày 10/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định giao đủ đất ở cho các hộ tái định cư theo mức 400m²/ hộ nông nghiệp, 200 m²/ hộ phi nông nghiệp; Hộ ông Hà Văn N, thôn B, xã SP, huyện N, di chuyển và tái định cư tại xóm 23 xã K, huyện Y theo Quyết định số 1369/QĐ-CT ngày 12/11/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TQ gồm ông Hà Văn N là chủ hộ và 09 khẩu kèm theo (trong đó có khẩu ông Hà Văn K); Năm 2004, Ban di dân tái định cư huyện Y đã giao đất ở cho hộ ông Hà Văn N xóm 23, xã K; Hộ ông đã được giao 02 lô đất ở bằng 400 m² đã đủ theo định mức quy định tại Quyết định số 1766/QĐ-TTg ngày 10/10/2011 của Thủ tướng chính phủ; Do đó hộ ông không thuộc diện giao bổ sung đất ở theo quy định. Như vậy căn cứ các Quyết định số 08/2007/QĐ-TTg ngày 12/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1766/QĐ-TTg ngày 10/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1369/QĐ-CT ngày 12/11/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh TQ; Hộ ông Hà Văn N đã đủ đất ở theo định mức quy định. Việc ông Hà Văn N yêu cầu tuyên hủy Văn bản số 50/BDD-TĐC ngày 22/11/2018 của Ban di dân tái định cư UBND huyện Y là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh TQ bác nội dung khiếu kiện của ông Hà Văn N. UBND huyện Y không có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chủ tịch UBND xã K, thành phố TQ, tỉnh TQ trình bày: UBND xã K là nơi tiếp nhận các hộ di dân tái định cư theo quyết định của UBND tỉnh, UBND huyện và chỉ có nhiệm vụ phối hợp với Ban di dân tái định cư huyện Y khi Ban di dân giao đất tái định cư. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh TQ giải quyết theo quy định và không có yêu cầu độc lập.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn K, bà Hà Thị M, bà Hà Thị V, ông Hà Văn T, bà Hà Thị L, bà Lưu Thị N: Nhất trí với ông Hà Văn N. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh TQ giải quyết theo quy định và không có yêu cầu độc lập.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Hà Văn N thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, ông N đề nghị Tòa án:

- Tuyên hủy một phần Quyết định hành chính số 1369/QĐ-CT ngày 12/11/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TQ phần liên quan đến hộ ông Hà Văn N; hủy một phần Tờ trình số 150/TT-BDD ngày 11/11/2004 của Ban di dân tái định cư Thủy điện TQ phần liên quan đến hộ ông Hà Văn N.

- Tuyên hủy các văn bản gồm: Văn bản số 50/BDD-TĐC ngày 22/11/2018 của Ban di dân tái định cư UBND huyện Y; Văn bản số 77/UBND-TNMT ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố TQ; một phần Văn bản số 01/BDD-TĐC ngày 16/01/2019 về việc trả lời đơn của công dân xã K, huyện Y phần liên quan đến hộ ông Hà Văn N.

Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2022/HC-ST ngày 21 tháng 7 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh TQ đã căn cứ vào các Điều 29; Điều 30; Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 193; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 158; khoản 1 Điều 173; Điều 191; Điều 194, Điều 206, Điều 344, Điều 345 và Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính; căn cứ Điều 127 Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003; căn cứ Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 19/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư dự án thủy điện N; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Hà Văn N.

2. Xử lý yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn N về việc đề nghị Tòa án:

- Tuyên hủy một phần Quyết định hành chính số 1369/QĐ-CT ngày 12/11/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TQ về việc di chuyển 128 hộ nhân dân thôn B, xã SP, huyện N thuộc vùng lòng hồ dự án Thủy điện TQ đến tái định cư tại xã K, huyện Y và xã T, huyện N, tỉnh TQ phần liên quan đến hộ ông Hà Văn N; Hủy một phần Tờ trình số 150/TT-BDD ngày 11/11/2004 của Ban di dân tái định cư Thủy điện TQ phần liên quan đến hộ ông Hà Văn N.

- Tuyên hủy các văn bản gồm: Văn bản số 50/BDD-TĐC ngày 22/11/2018 của Ban di dân tái định cư UBND huyện Y về việc trả lời đơn của ông Hà Văn N xóm 23 xã K, huyện Y; Văn bản số 77/UBND-TNMT ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố TQ về việc trả lời đơn đề nghị của công dân; Một phần Văn bản số 01/BDD-TĐC ngày 16/01/2019 về việc trả lời đơn của công dân xã K, huyện Y phần liên quan đến hộ ông Hà Văn N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và án phí theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/7/2022 ông Hà Văn N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, người khởi kiện là ông Hà Văn N trình bày: ông giữ nguyên các ý kiến gửi Toà án. Ông N cho rằng chính quyền không thể lấy đất của ông để giao cho Hà Văn K. Các hộ khác được hỗ trợ bằng tiền thì gia đình ông N cũng phải được hỗ trợ bằng tiền. Chính quyền không hỗ trợ bổ sung cho ông là không đúng.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông và tuyên huỷ một phần Quyết định hành chính số 1369/QĐ-CT ngày 12/11/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TQ về việc di chuyển 128 hộ nhân dân thôn B, xã SP, huyện N thuộc vùng lòng hồ dự án Thủy điện TQ đến tái định cư tại xã K, huyện Y và xã T, huyện N, tỉnh TQ phần liên quan đến hộ ông Hà Văn N; Hủy một phần Tờ trình số 150/TT-BDD ngày 11/11/2004 của Ban di dân tái định cư Thủy điện TQ phần liên quan đến hộ ông Hà Văn N và Tuyên hủy các văn bản gồm: Văn bản số 50/BDD-TĐC ngày 22/11/2018 của Ban di dân tái định cư UBND huyện Y về việc trả lời đơn của ông Hà Văn N xóm 23 xã K, huyện Y; Văn bản số 77/UBND-TNMT ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố TQ về việc trả lời đơn đề nghị của công dân; Một phần Văn bản số 01/BDD-TĐC ngày 16/01/2019 về việc trả lời đơn của công dân xã K, huyện Y phần liên quan đến hộ ông Hà Văn N.

Ông Phần đại diện cho anh Khu trình bày ý kiến: Việc tách hộ là việc của chính quyền, người dân không thể tự ý tách hộ. UBND tỉnh đã xin được đất không có việc hết quỹ đất để cấp cho dân, do đó đề nghị cấp cho anh Khu 01 suất đất tái định cư.

Đại diện Ủy ban trình bày ý kiến: Năm 2010, bồi thường, tái định cư đã xong. Tỉnh tổng kết việc bồi thường, tái định cư và có xin phép lập đề án bổ sung. Sau khi có Tờ trình của UBND tỉnh, UBND tỉnh đã có Quyết định 1766, đầu tư cơ sở hạ tầng và hỗ trợ thêm cho người dân một số khoản. Đất ở nông thôn từ 200-400m²/hộ. Các địa điểm khác nhau thì được giao diện tích đất khác nhau. Khu K chỗ nhà ông N thì được cấp 200-215m². Hỗ trợ bổ sung đất ở, hầu hết các vùng tái định cư đã hết quỹ đất, không đủ đất để hỗ trợ tái định cư 400m²/hộ nên xây dựng phương án hỗ trợ bằng tiền. Ông N đề nghị gạt phần đất 200m² đất anh Khu được hưởng tái định cư để ông N được hỗ trợ bằng tiền. Có trên 3000 hộ được hỗ trợ bổ sung thêm, đã hỗ trợ bổ sung được hơn 2900 hộ, còn gần 100 hộ chưa hỗ trợ bổ sung thêm do họ không

có mặt tại khu tái định cư hoặc chưa nhận tiền. Gia đình ông N đã nhận đủ 400m² đất, nên không được nhận tiền hỗ trợ thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật và đơn kháng cáo của người khởi kiện là hợp lệ trong hạn luật định đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên tại phiên tòa phúc thẩm đã khẳng định: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Văn N, căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh TQ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, các đương sự và những người tham gia tố tụng; Hội đồng xét xử sơ thẩm hành chính thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 12/11/2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TQ ban hành Quyết định số 1369/QĐ-CT về việc di chuyển 128 hộ dân thôn B, xã SP, huyện N thuộc vùng lòng hồ Dự án thủy điện TQ đến tái định cư tại xã K, huyện Y và xã T, huyện N, tỉnh TQ, trong đó có hộ ông Hà Văn N. Ông N đã thực hiện di chuyển và tái định cư tại xã K theo Quyết định số 1369/QĐ-CT, tuy nhiên ông N cho rằng Quyết định số 1369/QĐ-CT đã ảnh hưởng đến quyền lợi của ông nên đã khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền. Ngày 15/01/2021, Ủy ban nhân dân thành phố TQ đã ban hành Văn bản số 77/UBND-TNMT về việc trả lời đơn đề nghị của công dân. Ngày 22/7/2021, ông Hà Văn N đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh TQ yêu cầu Hủy Quyết định số 1369/QĐ-CT ngày 12/11/2004 về việc di chuyển 128 hộ dân thôn B, xã SP, huyện N thuộc vùng lòng hồ Dự án thủy điện TQ đến tái định cư tại xã K, huyện Y và xã T, huyện N, tỉnh TQ; Tuyên hủy các văn bản gồm: Văn bản số 50/BDD-TĐC ngày 22/11/2018 của Ban di dân tái định cư UBND huyện Y; văn bản số 77/UBND-TNMT ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố TQ.

Ngày 07/9/2021 Tòa án thụ lý vụ án, ngày 28/9/2021 Tòa án ban hành Quyết định số 23/2021/QĐST-HC đình chỉ giải quyết vụ án hành chính với lý do thời hiệu khởi kiện đã hết, ngày 05/10/2021 ông Hà Văn N kháng cáo quyết định đình chỉ, ngày 26/1/2022 Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội ban hành quyết định số 03/2022/QĐ-PT giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án với nội dung chấp nhận kháng cáo của ông N hủy quyết định đình chỉ vụ án, đến ngày 28/3/2022 Tòa án nhân dân tỉnh TQ thụ lý lại vụ án.

Vay đơn khởi kiện của ông Hà Văn N là trong thời hiệu khởi kiện đúng với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính, khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐTP ngày 15/01/2015 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Tổ tụng hành chính.

Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh TQ đã thụ lý và đưa ra giải quyết vụ án hành chính là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính.

Kháng cáo của ông Hà Văn N trong hạn luật định, hình thức phù hợp với quy định, do vậy được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

Tại đơn kháng cáo, người khởi kiện, ông Hà Văn N kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu toà phúc thẩm giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông về việc:

- Tuyên hủy một phần Quyết định hành chính số 1369/QĐ-CT ngày 12/11/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TQ phần liên quan đến hộ ông Hà Văn N; hủy một phần Tờ trình số 150/TT-BDD ngày 11/11/2004 của Ban di dân tái định cư Thủy điện TQ phần liên quan đến hộ ông Hà Văn N.

- Tuyên hủy các văn bản gồm: Văn bản số 50/BDD-TĐC ngày 22/11/2018 của Ban di dân tái định cư UBND huyện Y; Văn bản số 77/UBND-TNMT ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố TQ; một phần Văn bản số 01/BDD-TĐC ngày 16/01/2019 về việc trả lời đơn của công dân xã K, huyện Y phần liên quan đến hộ ông Hà Văn N.

[2.1]. Xét tính hợp pháp và có căn cứ về hình thức, nội dung Quyết định số 1369/QĐ-UBND:

- Về hình thức: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TQ ban hành Quyết định số 1369/QĐ-CT về việc di chuyển 128 hộ dân thôn B, xã SP, huyện N thuộc vùng lòng hồ Dự án thủy điện TQ đến tái định cư tại xã K, huyện Y và xã T, huyện N, tỉnh TQ là đúng với quy định pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 19/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư dự án thủy điện Nà Hang. Các cơ quan có thẩm quyền từ cấp tỉnh đến cấp xã đã vận động, tuyên truyền các hộ gia đình di chuyển để thực hiện công trình thủy điện TQ theo Quyết định của Thủ tướng chính phủ, trong đó có hộ gia đình ông Hà Văn N. Ngày 03/12/2002 Hội đồng đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng cùng hộ gia đình ông Hà Văn N tiến hành kiểm kê đất đai, tài sản trên đất thu hồi. Gia đình ông Hà Văn N nguyên cư trú tại thôn B, xã SP, huyện N, có đất đai được kiểm kê gồm: tổng diện tích 13.524 m², trong đó: đất ở 400 m², đất sản xuất 13.124 m²; Số nhân khẩu của gia đình tại thời điểm kiểm kê là 09 nhân khẩu (Bút lục 316-341). Ông N đã có Tờ kê khai về sử dụng đất và tài sản gửi Hội đồng đền bù GPMB huyện N, trong đó ông kê khai hộ gia đình ông có 09 khẩu trong đó có khẩu Hà Văn K (khi di chuyển về K có 10 khẩu vì có thêm con dâu). Khi di chuyển các hộ dân, hộ ông Hà Văn N đã được Ủy ban nhân dân xã SP tách thành 02 hộ theo đề nghị của ông N; trong đó: 01 hộ do ông Hà Văn N làm chủ hộ và 01 hộ do ông Hà Văn K (con ruột là thành viên trong hộ ông Hà Văn N) làm chủ hộ, tách hộ nhưng thực tế anh Hà Văn K chưa có đất ở riêng biệt mà ở trên phần đất của ông N cho nhưng chưa có giấy tờ hợp pháp, phần đất ông N đã kê khai, kiểm kê 03/12/2002. Ngày 10/11/2004, Ủy ban nhân dân huyện N đã lập Tờ trình số 237/TTr-UBND về việc thẩm định, phê duyệt Quyết định di chuyển các hộ dân thuộc thôn B, xã SP, huyện N di chuyển về tái định cư tại xã K (huyện Y), tỉnh TQ; Khu tái định cư N, xã T (huyện N), tỉnh TQ; tái định cư tại xã NC (huyện CĐ) tỉnh BK. Ủy ban nhân dân huyện N đã lập danh sách kèm theo Tờ trình số 237/TTr-UBND ngày 10/11/2004, trong đó hộ ông Hà Văn N và Hà Văn K thành 02 hộ riêng nhưng ghi rõ hộ ông Hà Văn K được tách từ hộ ông Hà Văn N tách sau khi kiểm kê.

Sau khi tiếp nhận danh sách các hộ di dân kèm theo Tờ trình số 237/TTr-UBND ngày 10/11/2004 của UBND huyện N, Ban di dân tái định cư thủy điện TQ qua rà soát thấy rằng hộ ông Hà Văn N tách thành 02 hộ sau khi kiểm kê không được chấp nhận nên vẫn tính hộ ông Hà Văn K và hộ ông Hà Văn N là một hộ tại Tờ trình số 150/TT-BĐ ngày 11/11/2004 về việc di chuyển 128 hộ nhân dân thuộc thôn B, xã SP huyện N di chuyển về tái định cư tại xã K, huyện Y, khu TĐC N, xã T, huyện N, tỉnh TQ; và xã NC, huyện CĐ, tỉnh BK.

Ngày 12/11/2004 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TQ ban hành Quyết định số 1369/QĐ-CT về việc di chuyển 128 hộ dân thôn B, xã SP, huyện N thuộc vùng lòng hồ Dự án thủy điện TQ đến tái định cư tại xã K, huyện Y và xã T, huyện N, tỉnh TQ. Quyết định số 1369/QĐ-CT ngày 12/11/2004 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TQ phê duyệt hộ gia đình ông Hà Văn N về tái định cư tại xã K, huyện Y, tỉnh TQ trong đó

Hà Văn K được xác định thuộc thành viên trong hộ ông Hà Văn N (do tách hộ sau thời điểm kiểm kê). Hộ ông Hà Văn N đã thực hiện di chuyển đến tái định cư tại xã K, huyện Y, tỉnh TQ. Khi UBND huyện Y tiến hành giao đất tại thực địa cho các hộ di dân, nhận thấy hộ ông Hà Văn N đông nhân khẩu nên đã giao 400m² đất ở nhưng giao cho ông Hà Văn N 200m² đất ở và ông Hà Văn K (con trai ông N) 200m² đất ở diện tích đất giao cho ông Hà Văn N 200m² đất ở đã được cấp GCNQSDĐ số BD 569118 cấp ngày 03/10/2012. Diện tích đất giao cho anh Hà Văn K 200m² đất ở đã được cấp GCNQSDĐ số BD 569244 cấp ngày 03/10/2012. Việc giao tách đất của hộ ông N như trên đã đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của ông N. Đồng thời, hộ ông Hà Văn N đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bồi thường, hỗ trợ tại các Quyết định số 1304/QĐ-CT ngày 30/10/2004; Quyết định số 970/QĐ-CT ngày 24/6/2005; Quyết định số 15/QĐ-CT ngày 09/01/2007; Quyết định số 2175/QĐ-CT ngày 12/12/2007; tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 258.076.717 đồng, trong đó giá trị bồi thường về đất là: 47.262.700 đồng (đất ở 3.920.000 đồng; đất sản xuất 43.342.700 đồng), ông N đã nhận tiền bồi thường.

Tại phiên tòa, ông Hà Văn N cũng xác định anh Khu là con trai và thuộc hộ ông N, sau thời điểm kiểm kê thì anh Khu mới tách khẩu và vẫn ở trên đất của ông N (ở trên đất đã kiểm kê vào ngày 03/12/2002) nên anh Khu không có đất ở riêng, không có đất sản xuất riêng. Anh Khu không bị thu hồi đất, không có biên bản kiểm kê tài sản riêng trước khi di chuyển về xã K, huyện Y (nay là thành phố TQ). Đồng thời, tại bản tự khai UBND huyện N chỉ xác nhận ông N và ông K là di dân vùng lòng hồ chứ không liên quan đến công tác bồi thường, di dân tái định cư. Tại phiên tòa, Ban di dân tái định cư thủy điện TQ xác định hồ sơ sau khi kiểm kê sẽ chuyển luôn về Ban di dân tái định cư thủy điện TQ nên UBND huyện N không biết việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các hộ di dân. Nên, mặc dù anh Khu tách khẩu riêng sau kiểm kê nhưng anh Khu không được hưởng chính sách khi bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi di dân riêng mà anh Khu được hưởng theo hộ ông Hà Văn N.

Như vậy, về hình thức, nội dung của Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh TQ về việc di chuyển 128 hộ dân thôn B, xã SP, huyện N thuộc vùng lòng hồ Dự án thủy điện TQ đến tái định cư tại xã K, huyện Y và xã T, huyện N, tỉnh TQ là đúng quy định tại Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 19/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư dự án thủy điện N (nay là thủy điện TQ).

[2.2]. Xét về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn, thời hiệu ban hành Quyết định số 1369/QĐ-UBND:

- Về thẩm quyền: Chủ tịch UBND tỉnh TQ ban hành Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 12/11/2004 về việc di chuyển 128 hộ dân thôn B, xã SP, huyện N thuộc vùng lòng hồ Dự án thủy điện TQ đến tái định cư tại xã K, huyện Y và xã T, huyện N, tỉnh TQ là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 127 Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003; Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 19/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư dự án thủy điện N.

- Về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 1369/QĐ-UBND:

HĐXX thấy: Sau khi Thủ tướng chính phủ ban hành Quyết định số 288 ngày 19/4/2002; UBND tỉnh đã triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đến các huyện thực hiện, sau khi tiến hành kiểm kê đất và tài sản trên đất của các hộ thuộc trường hợp di dân tái định cư, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 184/2003/QĐ-UB ngày 25/12/2003 phê duyệt kế hoạch di dân tái định cư dự án nhà máy thủy điện TQ tính đến quý I năm 2006. UBND huyện N đã gửi Tờ trình số 237/TTr-UBND ngày 10/11/2004 kèm danh sách các hộ thuộc diện phải di chuyển, UBND tỉnh đã giao cho Ban di dân tái định cư thủy điện TQ rà soát, xem xét và đề nghị. Sau khi có đề nghị của Ban Di dân tái định cư thủy điện TQ tại Tờ trình số 150/TT-BĐ ngày 11/11/2004 về việc di chuyển 128 hộ nhân dân thuộc thôn B, xã SP huyện N di chuyển về tái định cư tại xã K, huyện Y, khu TĐC N, xã T, huyện N, tỉnh TQ; và xã NC, huyện CD, tỉnh BK. Ngày 12/11/2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TQ ban hành Quyết định số 1369/QĐ-CT về việc di chuyển 128 hộ dân thôn B, xã SP, huyện N thuộc vùng lòng hồ Dự án thủy điện TQ đến tái định cư tại xã K, huyện Y và xã T, huyện N, tỉnh TQ.

HĐXX thấy rằng Quyết định có liên quan đến chính sách di dân thực hiện theo các Quyết định của Thủ tướng chính phủ nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TQ ban hành Quyết định số 1369/QĐ-CT đã đúng quy định theo Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 19/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư dự án thủy điện Nà Hang; Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 20/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ quy định tạm thời về bồi thường, tái định cư dự án thủy điện TQ, và đã đúng về trình tự, thủ tục, thời hạn, thời hiệu ban hành.

2.3. Xét về các Quyết định hành chính có liên quan đến Quyết định số 1369:

Các Quyết định số 1304/QĐ-CT ngày 30/10/2004; Quyết định số 970/QĐ-CT ngày 24/6/2005; Quyết định số 15/QĐ-CT ngày 09/01/2007; Quyết định số 2175/QĐ-CT ngày 12/12/2007, ông N không có đề nghị gì nên HĐXX không xem xét.

Đối với Tờ trình số 150/TT-BĐ ngày 11/11/2004 của Ban di dân tái định cư thủy điện TQ về việc di chuyển 128 hộ nhân dân thuộc thôn B, xã SP huyện N di chuyển về tái định cư tại xã K, huyện Y, khu TĐC N, xã T, huyện N, tỉnh TQ và xã

NC, huyện CD, tỉnh BK là văn bản hành chính nội bộ, mục đích trình đề Chủ tịch UBND tỉnh có căn cứ xem xét ban hành Quyết định, việc ban hành Tờ trình 150 là đúng quy định của pháp luật.

Văn bản số 50/BDD-TĐC ngày 22/11/2018 của Ban di dân tái định cư huyện Y; Văn bản số 77/UBND-TNMT ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố TQ; Văn bản số 01/BDD-TĐC ngày 16/1/2019 của Ban di dân tái định cư huyện Y. HĐXX thấy các văn bản này là văn bản trả lời đơn đề nghị của ông N nên chỉ áp dụng xem xét thời hiệu cho Quyết định hành chính bị kiện và việc ban hành các văn bản trả lời đề nghị của ông N là đúng quy định của pháp luật.

Đối với Quyết định số 3021/QĐ-CT ngày 10/8/2009 về việc phê duyệt dự toán bồi trừ giá trị đất bồi thường, hỗ trợ nơi đi và giá trị đất được giao nói đến tái định cư dự án thủy điện TQ của Chủ tịch UBND huyện Y đã được ông N khởi kiện và Tòa án đã thụ lý bằng vụ án khác nên HĐXX không xem xét, đánh giá trong vụ án này.

Ngoài ra, trong vụ việc còn cho thấy trách nhiệm của UBND huyện Y khi giao đất cho hộ ông N 400m² đất nhưng tách ông Hà Văn N 200m² đất và ông Hà Văn K 200m² đất khi không có giấy tờ chứng minh sự đồng thuận của ông N là thiếu sót, dẫn đến việc ông N hiểu không đúng Quyết định 1369/QĐ-CT ngày 12/11/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh TQ. Tuy nhiên, UBND tỉnh đã rút kinh nghiệm với UBND huyện Y về trình tự thủ tục khi giao đất cho các hộ di dân tái định cư. Đồng thời, quyền lợi của hộ ông N đã được đảm bảo nên HĐXX không kiến nghị xem xét trách nhiệm của UBND huyện Y.

Từ những phân tích trên, HĐXX thấy Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 12/11/2004 về việc di chuyển 128 hộ dân thôn B, xã SP, huyện N thuộc vùng lòng hồ Dự án thủy điện TQ đến tái định cư tại xã K, huyện Y và xã T, huyện N, tỉnh TQ ban hành đã đúng nội dung, hình thức, thẩm quyền trình tự, thủ tục ban hành quyết định. Vì vậy không có căn cứ để huỷ một phần Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 12/11/2004 về việc di chuyển 128 hộ dân thôn B, xã SP, huyện N thuộc vùng lòng hồ Dự án thủy điện TQ đến tái định cư tại xã K, huyện Y và xã T, huyện N, tỉnh TQ và các văn bản có liên quan gồm: Tờ trình số 150/TT-BDD; Văn bản số 50/BDD-TĐC ngày 22/11/2018 của Ban di dân tái định cư UBND huyện Y; Văn bản số 77/UBND-TNMT ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố TQ; một phần Văn bản số 01/BDD-TĐC ngày 16/1/2019 của Ban di dân Tái định cư huyện Y phần liên quan đến hộ ông Hà Văn N. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn N là đúng quy định của pháp luật.

Đối với các quyết định khác của Tòa án cấp sơ thẩm như án phí, quyền kháng cáo đã được xem xét quyết định đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hà Văn N không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới; vì vậy, cần chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, bác kháng cáo của ông Hà Văn N, giữ nguyên các quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông Hà Văn N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí cho ông N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Văn N, giữ nguyên toàn bộ quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2022/HC-ST ngày 21/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh TQ.

[2] Án phí: miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Hà Văn N.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh TQ;
- VKSND tỉnh TQ;
- Cục THADS tỉnh TQ;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tiến

